PHỤ LỤC I. CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

(Kèm theo Quyết định số 382 /QĐ-UBND ngày 06 /3/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường *(quốc lộ, đường tỉnh,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
QUỐC LỘ							
1	**Quốc lộ 1B**	**Lạng Sơn**					
1.1	- Đoạn Km0+00 - Km1+00			IV	1,4300	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7,5m; 02 làn	
1.2	- Đoạn Km1+00- Km8+400			IV	7,500	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
1.3	- Đoạn Km8+400- Km8+530			IV	0,130	Mặt đường bê tông nhựa rộng 8,0m; 02 chiều	
1.4	- Đoạn Km8+530- Km26+00			IV	16,312	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
1.5	- Đoạn Km26+00- Km28+200			IV	1,900	Mặt đường bê tông nhựa 7,0m; 02 chiều	
1.6	- Đoạn Km28+200- Km28+980			IV	0,780	Mặt đường bê tông nhựa rộng 11,0m; 04 chiều	
1.7	- Đoạn Km28+980- Km38+306			IV	9,143	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
1.8	- Đoạn Km38+306- Km38+441			IV	0,135	Mặt đường bê tông nhựa 7,0m; 02 chiều	
1.9	- Đoạn Km38+441- Km55+730			IV	16,8910	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
1.10	- Đoạn Km55+730- Km56+117,6			IV	0,389	Mặt đường bê tông nhựa 9,0m; 02 chiều	

1.11	- Đoạn Km56+117,6- Km56+600			IV	0,382	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
1.12	- Đoạn Km56+600- Km56+753			IV	0,253	Mặt đường bê tông nhựa 8,0m; 02 chiều	
1.13	- Đoạn Km56+753- Km58+00			IV	1,212	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
1.14	- Đoạn Km58+00 - Km61+200			IV	3,205	Mặt đường bê tông nhựa rộng 10,0 m; 02 chiều	
1.15	- Đoạn Km61+200 - Km69+085			IV	8,125	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
1.16	- Đoạn Km69+085- Km72+00			IV	2,913	Mặt đường bê tông nhựa rộng 11,0 m; 02 chiều	
1.17	- Đoạn Km72+00- Km92+718			IV	20,672	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
1.18	- Đoạn Km92+718- Km93+689			IV	0,971	Mặt đường bê tông nhựa rộng 9,0 m; 02 chiều	
1.19	- Đoạn Km93+689- Km100+700			IV	6,619	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
2	**Quốc lộ 279**	**Lạng Sơn**					
2.1	- Đoạn Km143+00 - Km144+850			IV	1,850	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.2	- Đoạn Km144+850 - Km145+00			IV	0,150	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.3	- Đoạn Km145+00 - Km145+460			IV	0,377	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.4	- Đoạn Km145+460 - Km145+730			IV	0,270	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.5	- Đoạn Km145+730 - Km146+300			IV	0,570	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.6	- Đoạn Km146+300- Km146+430			IV	0,130	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	

2.7	- Đoạn Km146+430- Km146+590			IV	0,160	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.8	- Đoạn Km146+590- Km146+715			IV	0,125	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.9	- Đoạn Km146+715 - Km146+800			IV	0,086	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.10	- Đoạn Km146+800 - Km146+950			IV	0,150	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.11	- Đoạn Km146+950 - Km146+980			IV	0,030	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.12	- Đoạn Km146+980 - Km147+00			IV	0,020	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.13	- Đoạn Km147+00 - Km147+900			IV	0,900	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.14	- Đoạn Km147+900 - Km148+100			IV	0,200	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.15	- Đoạn Km148+100 - Km148+250			IV	0,150	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.16	- Đoạn Km148+250 - Km148+350			IV	0,100	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.17	- Đoạn Km148+350 - Km148+400			IV	0,050	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.18	- Đoạn Km148+400 - Km148+455			IV	0,055	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.19	- Đoạn Km148+455 - Km148+860			IV	0,405	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.20	- Đoạn Km148+860 - Km149+030			IV	0,170	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.21	- Đoạn Km149+030 - Km150+850			IV	1,820	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.22	- Đoạn Km150+850 - Km151+800			IV	0,950	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	

2.23	- Đoạn Km151+800 - Km152+900			IV	1,100	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.24	- Đoạn Km152+900 - Km157+200			IV	3,737	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.25	- Đoạn Km157+200 - Km158+500			IV	1,345	Mặt đường bê tông xi măng rộng 6 m; 02 làn	
2.26	- Đoạn Km158+500 - Km158+600			IV	0,100	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.27	- Đoạn Km158+600 - Km158+720			IV	0,120	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.28	- Đoạn Km158+720 - Km167+600			IV	8,560	Mặt đường láng nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.29	- Đoạn Km167+600 - Km182+2250			IV	18,423	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6 m; 02 làn	
2.30	- Đoạn Km183+00 - Km185+250			V	2,456	Mặt đường bê tông nhựa rộng 11 m; 02 làn	
2.31	- Đoạn Km185+250 - Km194+00			V	8,540	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
2.32	- Đoạn Km194+00 - Km197+00			V	2,977	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
2.33	- Đoạn Km197+00 - Km204+500			V	6,410	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
2.34	- Đoạn Km204+500 - Km229+00			V	23,630	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
3	**Quốc lộ 4A**	**Lạng Sơn**					
3.1	- Đoạn Km0+00 - Km1+200			III	1,053	Mặt đường bê tông xi măng rộng 7,5 m; 02 làn	
3.2	- Đoạn Km1+200 - Km4+300			III	3,800	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7,5 m; 02 làn	
3.3	- Đoạn Km4+300 - Km8+00			IV	3,683	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
3.4	- Đoạn Km8+00 - Km9+710			IV	1,610	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7,0 m; 02 làn	

3.5	- Đoạn Km9+710 - Km9+950			IV	0,240	Mặt đường bê tông nhựa rộng 11,0 m; 02 làn	
3.6	- Đoạn Km9+950 - Km17+700			IV	7,693	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
3.7	- Đoạn Km17+700 - Km17+900			IV	0,200	Mặt đường bê tông nhựa rộng 11,5 m; 02 làn	
3.8	- Đoạn Km17+900 - Km18+200			IV	0,300	Mặt đường bê tông nhựa rộng 11 m; 02 làn	
3.9	- Đoạn Km18+200 - Km18+300			IV	0,100	Mặt đường bê tông nhựa rộng 8 m; 02 làn	
3.10	- Đoạn Km18+300 - Km20+020			IV	1,520	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7 m; 02 làn	
3.11	- Đoạn Km20+020 - Km20+150			IV	0,130	Mặt đường bê tông nhựa rộng 8 m; 02 làn	
3.12	- Đoạn Km20+150 - Km20+280			IV	0,130	Mặt đường bê tông nhựa rộng 12 m; 02 làn	
3.13	- Đoạn Km20+180 - Km20+770			IV	0,490	Mặt đường bê tông nhựa rộng 9 m; 02 làn	
3.14	- Đoạn Km20+770 - Km20+850			IV	0,080	Mặt đường bê tông nhựa rộng 13 m; 02 làn	
3.15	- Đoạn Km20+850 - Km21+018			IV	0,170	Mặt đường bê tông nhựa rộng 10 m; 02 làn	
3.16	- Đoạn Km21+018 - Km21+150			IV	0,130	Mặt đường bê tông nhựa rộng 9 m; 02 làn	
3.17	- Đoạn Km21+150 - Km23+290			IV	1,874	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7 m; 02 làn	
3.18	- Đoạn Km23+290 - Km23+590			IV	0,300	Mặt đường bê tông nhựa rộng 8 m; 02 làn	
3.19	- Đoạn Km23+590 - Km27+720			IV	3,930	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7 m; 02 làn	
3.20	- Đoạn Km27+720 - Km27+900			IV	0,180	Mặt đường bê tông nhựa rộng 9 m; 02 làn	
3.21	- Đoạn Km27+900 - Km28+700			IV	0,800	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7 m; 02 làn	

3.22	- Đoạn Km28+700 - Km29+400			IV	0,700	Mặt đường bê tông nhựa rộng 9 m; 02 làn	
3.23	- Đoạn Km29+400 - Km44+100			IV	13,727	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
3.24	- Đoạn Km44+100 - Km44+500			IV	0,400	Mặt đường bê tông nhựa rộng 15 m; 02 làn	
3.25	- Đoạn Km44+500 - Km44+680			IV	0,180	Mặt đường bê tông nhựa rộng 17 m; 02 làn	
3.26	- Đoạn Km44+680 - Km45+510			IV	0,830	Mặt đường bê tông nhựa rộng 16,5 m; 02 làn	
3.27	- Đoạn Km45+510 - Km45+690			IV	0,180	Mặt đường bê tông nhựa rộng 16 m; 02 làn	
3.28	- Đoạn Km45+690- Km46+647			IV	0,960	Mặt đường bê tông nhựa rộng 15 m; 02 làn	
3.29	- Đoạn Km46+647- Km48+900			IV	1,579	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
3.30	- Đoạn Km48+900- Km51+850			III	2,857	Mặt đường bê tông nhựa rộng 21 m; 04 làn	
3.31	- Đoạn Km51+850 - Km55+410			IV	3,635	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
3.32	- Đoạn Km55+410 - Km55+590			IV	0,180	Mặt đường bê tông nhựa rộng 9,5 m; 02 làn	
3.33	- Đoạn Km55+590 - Km66+00			IV	9,469	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
4	**Quốc lộ 3B**	**Lạng Sơn**					
4.1	- Đoạn Km0+00 - Km0+350			IV	0,35	Mặt đường bê tông XM rộng 7,0m; 02 chiều	
4.2	- Đoạn Km0+350 - Km10+00			IV	9,45	Mặt đường BT nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
4.3	- Đoạn Km10+00 - Km11+00			IV	1	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
4.4	- Đoạn Km11+00 - Km20+500			IV	9,5	Mặt đường BT nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	

4.5	- Đoạn Km20+500 - Km21+500			IV	1	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5 m; 02 làn	
4.6	- Đoạn Km21+500 - Km23+300			IV	1,80	Mặt đường BT nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
4.7	- Đoạn Km23+300 - Km25+200			III		Mặt đường BT nhựa rộng 6m; 02 làn	Trùng QL4A
4.8	- Đoạn Km25+200 - Km25+828			IV	0,628	Mặt đường láng nhựa rộng 6,0 m; 02 làn	
4.9	- Đoạn Km25+828 - Km53+00			IV	27,172	Mặt đường BT nhựa rộng 5,5m; 02 chiều	
4.10	- Đoạn Km53+00 - Km61+700			V	8,628	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5 m;	
5	**Quốc lộ 4B**	**Lạng Sơn**					
5.1	Km1+600-Km3+700			III	2,1	Mặt đường bê tông nhựa rộng 11,0m; 02 làn/1chiều.	
5.2	Km3+700-Km80+00			IV	76,3	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7,5m; 01 làn/1 chiều.	
6	**Quốc lộ 31**	**Lạng Sơn**					
6.1	Km101+00-Km129+800			V	28,9	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7,5m; 01 làn/1 chiều.	
6.2	Km129+800-Km162+00			IV	31,75	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 làn	
ĐƯỜNG TỈNH							
1	**Đường tỉnh 226**	**Lạng Sơn**					
1.1	- Đoạn Km0+00 - Km0+210			V	0,210	Mặt đường láng nhựa rộng 5,0m; 02 làn	

1.2	- Đoạn Km0+210 - Km 0+330			V	0,120	Mặt đường BTXM rộng 5,0m; 02 chiều	
1.3	- Đoạn Km0+330 - Km 40+00			V	39,590	Mặt đường láng nhựa rộng 5,0m; 02 làn	
1.4	- Đoạn Km40+00 - Km 40+200			IV	0,200	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
1.5	- Đoạn Km40+200 - Km 45+00			IV	4,800	Mặt đường láng nhựa rộng 5,0m; 02 làn	
1.6	- Đoạn Km45+00 - Km 57+520			IV	12,520	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	Đang nâng cấp
2	**Đường tỉnh 227**	**Lạng Sơn**					
2.1	- Đoạn Km0+00 - Km1+980			V	1,980	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.2	- Đoạn Km1+980 - Km2+340			V	0,360	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.3	- Đoạn Km2+340 - Km5+950			V	3,610	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.4	- Đoạn Km5+950 - Km6+300			V	0,350	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.5	- Đoạn Km6+300 - Km7+010			V	0,710	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.6	- Đoạn Km7+010 - Km7+400			V	0,390	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.7	- Đoạn Km7+400 - Km7+700			V	0,300	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.8	- Đoạn Km7+700 - Km7+930			V	0,230	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.9	- Đoạn Km7+930 - Km7+960			V	0,030	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.10	- Đoạn Km7+960 - Km8+300			V	0,340	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.11	- Đoạn Km8+300 - Km8+620			V	0,320	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.12	- Đoạn Km8+620 - Km8+750			V	0,130	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.13	- Đoạn Km8+750 - Km12+480			V	3,730	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	

2.14	- Đoạn Km12+480 - Km12+730			V	0,250	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.15	- Đoạn Km12+730 - Km13+950			V	1,220	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.16	- Đoạn Km13+950 - Km14+150			V	0,200	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.17	- Đoạn Km14+150 - Km14+500			V	0,350	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.18	- Đoạn Km14+500 - Km14+800			V	0,300	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.19	- Đoạn Km14+800 - Km17+600			V	2,800	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.20	- Đoạn Km17+600 - Km18+860			V	1,260	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.21	- Đoạn Km18+860 - Km21+750			V	2,890	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.22	- Đoạn Km21+750 - Km22+480			V	0,730	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.23	- Đoạn Km22+480 - Km23+130			V	0,650	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
2.24	- Đoạn Km23+130 - Km23+335			V	0,210	Mặt đường BTXM rộng 3,5 m; 02 chiều	
2.25	- Đoạn Km23+335 - Km23+600			V	0,270	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
3	**Đường tỉnh 228**	**Lạng Sơn**					
3.1	Km0+000 - Km13+800			IV	13,8	Mặt đường BTXM , rộng 7m	
4	**Đường tỉnh 229**	**Lạng Sơn**					
4.1	Km0+00 - Km6+500			IV	6,5	Mặt đường BTN , rộng 6,5m	
4.2	Km6+500 - Km10+300			A	3,8	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m	
4.3	Km10+300 - Km12+100			V	1,571	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m	
4.4	Km12+100 - Km19+482			A	7,38	Mặt đường cấp phối rộng 3,5m	

4.5	Km19+482 - Km36+935			VI	17,42	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m	
5	**Đường tỉnh 230**	**Lạng Sơn**					
5.1	- Đoạn Km0+00 - Km 14+600			V	14,600	Mặt đường BTXM rộng 6,6 m; 02 chiều	
6	**Đường tỉnh 231**	**Lạng Sơn**					
6.1	- Đoạn Km0+00 - Km 20+00			A	20,000	Mặt đường láng nhựa rộng 4m; 02 làn	
6.2	Km20+000-Km24+000			A	4.000	Mặt đường Láng nhựa rộng 5,5m; 02 làn	
6.3	Km24+000-Km30+600			V	6.600	Mặt đường Láng nhựa rộng 5,5m; 02 làn	
6.4	Km30+600-Km32+000			V	1.400	Mặt đường Láng nhựa rộng 3,5m; 02 chiều	
6.5	Km32+000-Km42+550			V	10.550	Mặt đường Láng nhựa rộng 3,5m; 02 chiều	
6.6	Km42+550-Km44+180			V	1.630	Mặt đường Láng nhựa rộng 5,5m; 02 làn	
6.7	Km44+180-Km47+800			V	3.620	Mặt đường Láng nhựa rộng 3,5m; 02 chiều	
6.8	Km47+800-Km53+450			V	5.650	Mặt đường BTXM 6m; 02 chiều	
6.9	Km53+450-Km53+720			V	270	Mặt đường BTXM 11m; 04 làn xe	Đường đôi
6.10	Km53+720-Km66+000			V	12.280	Mặt đường BTXM 6m; 02 chiều	
7	**Đường tỉnh 232**	**Lạng Sơn**					
7.1	- Đoạn Km0+00 - Km2+166			A	2,166	Mặt đường lãng nhựa nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
7.2	- Đoạn Km2+220 - Km2+340			A	0,120	Mặt đường BTXM rộng 6m; 02 làn	
7.3	- Đoạn Km2+340 - Km4+100			A	1,760	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,7m; 02 chiều	
7.4	- Đoạn Km4+100 - Km9+00			A	4,90	Mặt đường lãng nhựa rộng 3,5m; 02 chiều	

7.5	- Đoạn Km9+00 - Km11+900			A	2,90	Mặt đường Lãng Nhựa 3,5m; 02 chiều	
7.6	- Đoạn Km11+900 - Km12+080			A	0,18	Mặt đường bê tông xi măng rộng 6,5,0m đến 11,5m 02	
7.7	- Đoạn Km12+080 - Km14+ 680			A	2,6	Mặt đường Lãng nhựa rộng 3,5m; 02 chiều	
7.8	- Đoạn Km14+682 - Km14+995			A	0,313	Mặt đường lãng nhựa 3,5m; 02 chiều	
7.9	- Đoạn Km14+995 - Km18+000			A	3,005	Mặt đường lãng nhựa rộng 3,5m; 02 chiều	
7.10	- Đoạn Km18+00 - Km 26+450			A	8,450	Mặt đường láng nhựa rộng 4,0m; 02 làn	
7.11	- Đoạn Km26+450 - Km 26+750			IV	0,300	Mặt đường láng nhựa rộng 6,5m; 02 làn	
7.12	- Đoạn Km26+750 - Km 29+00			IV	2,250	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6,5m; 02 làn	
8	**Đường tỉnh 233**	**Lạng Sơn**					
8.1	- Đoạn Km0+00 - Km 5+300			V	5,300	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m; 02 làn	
8.2	- Đoạn Km5+300 - Km 13+00			V	7,700	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
8.3	- Đoạn Km13+00 - Km 25+900			V	12,900	Mặt đường láng nhựa rộng 4,0m; 02 làn	
9	**Đường tỉnh 234**	**Lạng Sơn**					
9.1	Km0+00-Km0+800; Km28+ 534 - Km28+904; Km30+703-Km31+494; Km32+500-Km34+00			IV	3,46	Mặt đường bê tông nhựa rộng 6-8m; 01 làn/1 chiều.	
9.2	Km0+800-Km28+534; Km28+904 - Km30+703; Km31+494+994-Km32+500; Km34+00 - Km40+500			IV	37,04	Mặt đường láng nhựa rộng 6m; 01 làn/1 chiều.	
10	**Đường tỉnh 235 (Gộp ĐT.235 với ĐT.235A cũ)**	**Lạng Sơn**					

10.1	- Đoạn Km0+00 - Km 1+00			IV	1,000	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 làn	
10.2	- Đoạn Km1+00 - Km 4+200			IV	3,200	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7,5m; 02 làn	
10.3	- Đoạn Km4+200 - Km 5+400			IV	1,200	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 02 làn	
10.4	Km5+400-Km14+300 (ĐT.235A cũ)			V	8,9	Mặt đường BTXM rộng 5,0m; 02 chiều	
11	**Đường tỉnh 236**	**Lạng Sơn**					
11.1	Km0+00-Km1+00			III	1,00	Mặt đường bê tông nhựa rộng 10 m; 02 làn	
11.2	Km1+00-Km12+230			III	11,23	Mặt đường bê tông nhựa rộng 8 m; 02 làn	
11.3	Km12+230-Km12+600			III	0,37	Mặt đường bê tông nhựa rộng 13 m; 02 làn	
11.4	Km12+600-Km12+800			III	0,20	Mặt đường bê tông nhựa rộng 20,5 m; 02 làn	
12	**Đường tỉnh 237**	**Lạng Sơn**					
12.1	Km0+00-Km10+650			V	10,65	Mặt đường BTN rộng 5,5m, 02 chiều	
12.2	Km10+650-Km14+320			V	3,67	Mặt đường BTN rộng 5,5m, 02 chiều	
12.3	Km14+320-Km32+00			V	20,24	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
13	**Đường tỉnh 238**	**Lạng Sơn**					
13.1	Km0+00-Km1+020			V	1,02	Mặt đường bê tông nhựa rộng 8m; 01 làn/1 chiều.	

13.2	Km2+580-Km2+720;'Km4+730-Km5+590; Km7+030-Km7+550; Km8+020-Km8+235; Km8+505-Km8+680; Km10+740-Km11+00; Km12+00-Km12+150; Km17+460-Km17+650;Km18+950-Km21+020;Km22+110-Km22+220; Km28+00-Km29+00; Km29+950-Km30+170			IV	6,38	Mặt đường BTXM rộng 3,5m; 01 làn/1 chiều.	
13.3	Km1+020-Km2+580;Km2+720-Km4+730; Km5+590-Km7+030; Km7+550-Km8+020; Km8+235-Km8+505; Km8+680-Km10+740; Km11+00-Km12+00; Km12+150-Km17+460;Km17+650-Km18+950;Km21+020-Km21+430; Km21+900-Km22+110; Km22+220-Km28+00; Km29+00-Km29+950; Km30+170-Km31+300			IV	23,9	Mặt đường Láng nhựa rộng 3,5m; 01 làn/1 chiều.	
14	**Đường tỉnh 239**	**Lạng Sơn**					
14.1	- Đoạn Km0+00 - Km 9+800			V	9,800	Mặt đường láng nhựa rộng 4,5m; 02 làn	
14.2	- Đoạn Km9+800 - Km 9+900			V	0,100	Mặt đường BTXM rộng 5,0m; 02 làn	
14.3	- Đoạn Km9+900 - Km 10+300			V	0,400	Mặt đường láng nhựa rộng 4,0m; 02 làn	
14.4	- Đoạn Km10+300 - Km 10+800			V	0,500	Mặt đường láng nhựa rộng 6,0m; 02 làn	
14.5	- Đoạn Km10+800 - Km 15+700			V	4,900	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 02 làn	
14.6	- Đoạn Km15+700 - Km 23+500			V	7,800	Mặt đường láng nhựa rộng 4,5m; 02 làn	

15	**Đường Pác Luống - Tân Thanh (Đường tỉnh 240 cũ)**	**Lạng Sơn**					Ban QL KKT CK ĐĐ-LS quản lý
15.1	- Đoạn Km0+00 - Km 2+390			III	2,390	Mặt đường bê tông nhựa rộng 18 m; 04 làn	
15.2	- Đoạn Km2+390 - Km 4+00			III	1,610	Mặt đường bê tông nhựa rộng 15 m; 04 làn	
16	**Đường tỉnh 241**	**Lạng Sơn**					
	Tuyến chính						
16.1	Km0+00-Km6+870			V	6,87	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
16.2	Km6+870-Km12+600			V	5,73	Mặt đường BTN rộng 5,5 m, 02 chiều	
16.3	Km12+600-Km15+00				2,40	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
	Nhánh rẽ Công Sơn						
16.4	Km11+400-Km22+00			V	10,60	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
16.5	Km22+00-Km24+200			V	2,2	Mặt đường BTXM, rộng 4,0 m	
17	**Đường tỉnh 242**	**Lạng Sơn**					
17.1	Km1+200-Km7+00			V	5,8	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7m; 01 làn/1 chiều.	
17.2	Km7+700-Km23+200			V	17,4	Mặt đường Láng nhựa rộng 7m; 01 làn/1 chiều.	
17.3	Km23+200-Km25+900			V	2,7	Mặt đường BTXM rộng 7m; 01 làn/1 chiều.	
17.4	Km25+900 - Km29+500 (đoạn Km11+500 - Km15+100/ĐT.245 cũ)			V	3,6	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m; 01 làn/1 chiều.	

17.5	Km29+500 - Km34+100 (Đường Đường kết kết nối QL31.- Cảng Mỹ An cũ)			III	4,6	Mặt đường BTN rộng 6,0m; gia cố lề 2x1,0m tương đương kết cấu áo đường; 01 làn/1 chiều.	Đang thi công
18	**Đường tỉnh 243**	**Lạng Sơn**			**55,00**		
18.1	Km0+00-Km1+900; Km3+400-Km3+600; Km49+00-Km55+00			V	8,1	Mặt đường bê tông nhựa rộng 5,5m; 01 làn/1 chiều.	
18.2	Km3+600-Km6+700; Km7+300-Km9+650; Km12+00-Km13+100;			V	15,825	Mặt đường BTXM rộng 3,5-5m; 01 làn/1 chiều.	
18.3	Km1+900-Km3+400; Km6+700-Km7+300; Km9+650-			V	31,075	Mặt đường Láng nhựa rộng 3,5-5m; 01 làn/1 chiều.	
19	**Đường tỉnh 244**	**Lạng Sơn**			**15,80**		
19.1	Km3+700-Km6+500; Km12+00-Km12+500			V	1,3	Mặt đường bê tông nhựa rộng 7m; 01 làn/1 chiều.	
19.2	Km0+00-Km5+700; Km6+500-Km12+00; Km12+700-Km15+800			V	14,3	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m; 01 làn/1 chiều.	
19.3	Km12+500-Km12+700			V	0,2	Mặt đường BTXM rộng 5,5m; 01 làn/1 chiều.	
20	**Đường tỉnh 245**	**Lạng Sơn**			**25,30**		
20.1	Km0+00-Km3+210; Km3+428-Km4+249; Km4+309-Km5+954; Km6+036-Km10+383; Km10+448-Km11+200			V	10,775	Mặt đường láng nhựa rộng 3,5m; 01 làn/1 chiều.	
20.2	- Nhánh 1: Km3+210-Km3+428; Km4+249-Km4+309; Km5+954-Km6+036; Km10+383-Km10+448; Km11+200-Km11+500; - Nhánh 2: Km11+500 - Km25+300			V	14,525	Mặt đường BTXM rộng 7m; 01 làn/1 chiều.	
21	**ĐT.246**	**Lạng Sơn**					

21.1	Km0+00-Km25+700			V	25,7	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
21.2	Km25+700-Km26+500			V	0,8	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
21.3	Km26+500-Km38+100			V	11,6	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
21.4	Km38+100-Km38+700			V	0,6	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
21.5	Km38+700-Km43+00			V	4,90	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
22	**ĐT.248**	**Lạng Sơn**					
22.1	Km0+00-Km26+00			IV	26	Mặt đường BTN rộng 5,5m, 02 chiều	
23	**ĐT.250**	**Lạng Sơn**					
23.1	Km0+00-Km10+180			V	10,18	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km10+180- Km10+460			V	0,28	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km10+460-Km10+810			V	0,35	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km10+810-Km10+940			V	0,13	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km10+940-Km13+770			V	2,83	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km13+770-Km14+020			V	0,25	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km14+020-Km15+180			V	1,16	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km15+180-Km15+410			V	0,23	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km15+410-Km16+290			V	0,88	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km16+290-Km16+460			V	0,17	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	

23.1	Km16+460-Km19+000			V	2,54	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km19+000-Km19+910			V	0,91	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km19+910-Km20+610			V	0,7	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km20+610-Km21+200			V	0,59	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km21+200-Km21+700			V	0,5	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km21+700-Km22+460			V	0,76	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km22+460-Km23+160			V	0,7	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km23+160-Km23+680			V	0,52	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km23+680-Km23+980			V	0,3	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km23+980-Km25+190			V	1,21	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km25+190-Km25+380			V	0,19	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km25+380-Km25+790			V	0,41	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km25+780-Km26+300			V	0,51	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km26+300-Km26+400			V	0,1	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km26+400-Km31+660			V	5,26	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km31+660-Km31+770			V	0,11	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km31+770-Km33+300			V	1,53	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km33+300-Km33+400			V	0,1	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	

23.1	Km33+400-Km35+200			V	1,8	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km35+200-Km39+746			V	4,55	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km39+746-Km40+736			V	0,99	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km40+736-Km41+240			V	0,504	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km41+240-Km41+700			V	0,46	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km41+700-Km58+400			V	16,7	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
23.1	Km58+400-Km59+300			V	0,9	Mặt đường BTXM, rộng 5,5m	
23.1	Km59+300-Km61+400			V	2,1	Mặt đường láng nhựa rộng 5,5m, 02 chiều	
24	**Đường TTBG Bắc Xa - Bản Mạ**	**Lạng Sơn**					
24.1	- Đoạn Km 0+000 - Km 19+340			V	19,34	Mặt đường BTXM rộng 3,5m; 02 chiều	
25	**Đường TTBG Bản Mạ - Bản Chắt**	**Lạng Sơn**					
25.1	- Đoạn Km 0+000 - Km 34+050			V	34,05	Mặt đường BTXM rộng 3,5m; 02 chiều	
26	**Đường TTBG Bản Chắt - Chi Ma**	**Lạng Sơn**					
26.1	- Đoạn Km 0+000 - Km 30+200			V	30,20	Mặt đường BTXM rộng 3,5m; 02 chiều	
27	**Mốc 999 - 1017**	**Lạng Sơn**					
27.1	Km0+000 - Km13+800			VI	13,8	Mặt đường BTXM rộng 3,5m	
28	**Đường Tân Minh - Quốc Khánh**	**Lạng Sơn**					
28.1	Km0+000 - Km28+890			VI	28,89	Mặt đường BTXM rộng 3,5m	

PHỤ LỤC II. CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 06/3/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường *(quốc lộ, đường tỉnh,...)*	Lý trình *(từ Km đến Km)*	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường *(*)*			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**QUỐC LỘ**									
1	**QL.4A**		**Lạng Sơn**							
1.1	QL.4A	Km5+500	Lạng Sơn		IV			4,3m	Hầm chui qua núi đá, hạn chế chiều	
II	**ĐƯỜNG TỈNH**									
1	**Đường tỉnh 239**		**Lạng Sơn**							
1.1	Đường tỉnh 239	Km0+000 - Km 23+500	Lạng Sơn		VI	15T			Cắm biển tải trọng 2 đầu đoạn tuyến	

(*) Khổ giới hạn đường bộ công bố đối với các tuyến đường có chiều rộng hạn chế dưới 3,0m; chiều cao hạn chế dưới 4,75m. Đối với các phương tiện có kích thước vượt quá khổ giới hạn công bố tại quyết định này, phải thực hiện khảo sát đường bộ theo quy định tại Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ

PHỤ LỤC III CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

(Kèm theo Quyết định số 382 /QĐ-UBND ngày 06/3/2026 của UBND tỉnh)

TT	Tên đường (quốc lộ, đường tỉnh,...)	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn *(*)*				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**QUỐC LỘ**							
1	**Quốc lộ 3B**		**Lạng Sơn**					
1.1	Quốc lộ 3B	Km39+410	Lạng Sơn	Thà Trang	H10-X60		Rộng: 3,5m	Cầu rộng 6m, mặt đường 3,5m, Bộ hành 2x1,25, hạn chế chiều rộng mặt cầu, đường dẫn đi vào cong cua rất khó khăn đi vào
II	**ĐƯỜNG TỈNH**							
1	**Đường tỉnh 227**		**Lạng Sơn**					
1.1	Đường tỉnh 227	Km8+690	Lạng Sơn	Ngầm Tràn	H13		2,53	Ngầm hẹp

(*) Khổ giới hạn đường bộ công bố đối với các cầu trên đường bộ có chiều rộng xe chạy dưới 3,0m; chiều cao hạn chế dưới 4,75m. Đối với các phương tiện có kích thước vượt quá khổ giới hạn công bố tại quyết định này, phải thực hiện khảo sát đường bộ theo quy định tại Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ